

**5C – Mini test (12/ 03/ 2023)**

<b>Vietnamese</b>	<b>English</b>	<b>Comparatives</b>
<i>0. dài</i>	<i>Long</i>	<i>Longer than</i>
1. đông đúc		
2. xảo quyệt		
3. năng động		
4. cẩn thận		
5. ngại ngùng		
6. Nói nhiều		
7. tội tệ		
8. ô nhiễm		
9. bất cần		
10. nhẹ		

<b>Vietnamese</b>	<b>Verb infinitive</b>	<b>Past form</b>
<i>0. ăn</i>	<i>Eat</i>	<i>ate</i>
1. giữ		
2. ngủ		
3. mặc		
4. đau/ làm đau		
5. tìm kiếm		
6. ném		
7. mất/ thua		
8. thổi		
9. vẽ		
10. xây dựng		